

SO SÁNH SỐ LƯỢT KHÁM CHỮA BỆNH BHYT 03 NĂM 2019, 2020, 2021 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2022

Đơn vị tính: Lượt

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Năm 2019			Năm 2020						Năm 2021						Dự kiến năm 2022						
			Nội trú	Ngoại trú	Nội + Ngoại trú	Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		
						Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2020 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2020 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2021 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2021 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5=(4- 1)/1	6	7=(6- 2)/2	8=4+6	9=(8-3/3	10	11=(10- 4)/4	12	13=(12- 6)/6	14=10+12	15=(14- 8)/8	16	17=(16- 10)/10	18	19=(18- 12)/12	20=16+18	21=(20- 14)/14	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	81,190	197,986	279,176	69,091	-14.9%	176,921	-10.6%	246,012	-11.9%	63,406	-8.2%	156,897	-11.3%	220,303	-10.5%	80,395	26.8%	194,527	24.0%	274,922	24.8%	
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	21,991	172,977	194,968	18,025	-18.0%	164,377	-5.0%	182,402	-6.4%	14,945	-17.1%	144,105	-12.3%	159,050	-12.8%	21,388	43.1%	170,574	18.4%	191,962	20.7%	
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	12,491	162,617	175,108	11,174	-10.5%	145,692	-10.4%	156,866	-10.4%	9,576	-14.3%	127,428	-12.5%	137,004	-12.7%	12,244	27.9%	159,649	25.3%	171,893	25.5%	
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	23,385	198,111	221,496	20,875	-10.7%	175,027	-11.7%	195,902	-11.6%	17,054	-18.3%	139,429	-20.3%	156,483	-20.1%	23,194	36.0%	193,101	38.5%	216,295	38.2%	
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	13,120	262,867	275,987	11,027	-16.0%	235,304	-10.5%	246,331	-10.7%	9,994	-9.4%	206,990	-12.0%	216,984	-11.9%	13,066	30.7%	258,157	24.7%	271,223	25.0%	
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	11,180	147,909	159,089	9,288	-16.9%	136,814	-7.5%	146,102	-8.2%	7,749	-16.6%	121,960	-10.9%	129,709	-11.2%	10,887	40.5%	145,743	19.5%	156,630	20.8%	
7	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	52014	9,846	104,709	114,555	7,925	-19.5%	86,226	-17.7%	94,151	-17.8%	6,864	-13.4%	70,332	-18.4%	77,196	-18.0%	9,711	41.5%	101,765	44.7%	111,476	44.4%	
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	7,994	76,226	84,220	6,568	-17.8%	71,592	-6.1%	78,160	-7.2%	5,938	-9.6%	63,530	-11.3%	69,468	-11.1%	7,819	31.7%	76,274	20.1%	84,093	21.1%	
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	13,259	116,924	130,183	12,693	-4.3%	108,853	-6.9%	121,546	-6.6%	10,897	-14.1%	101,257	-7.0%	112,154	-7.7%	14,270	31.0%	115,639	14.2%	129,909	15.8%	
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	2,983	35,571	38,554	2,615	-12.3%	32,387	-9.0%	35,002	-9.2%	2,231	-14.7%	28,404	-12.3%	30,635	-12.5%	2,919	30.8%	34,968	23.1%	37,888	23.7%	
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	6,817	58,772	65,589	6,708	-1.6%	56,974	-3.1%	63,682	-2.9%	5,749	-14.3%	52,260	-8.3%	58,009	-8.9%	6,920	20.4%	58,776	12.5%	65,696	13.3%	
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	4,848	27,829	32,677	3,723	-23.2%	27,523	-1.1%	31,246	-4.4%	3,271	-12.1%	23,432	-14.9%	26,703	-14.5%	4,790	46.4%	27,931	19.2%	32,721	22.5%	
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	33,979	142,775	176,754	29,570	-13.0%	134,777	-5.6%	164,347	-7.0%	25,807	-12.7%	124,789	-7.4%	150,596	-8.4%	33,612	30.2%	144,502	15.8%	178,114	18.3%	
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	3,161	12,444	15,605	2,190	-30.7%	10,235	-17.8%	12,425	-20.4%	1,856	-15.3%	6,277	-38.7%	8,133	-34.5%	3,101	67.1%	11,911	89.7%	15,012	84.6%	
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	3,388	2,022	5,410	2,994	-11.6%	1,991	-1.5%	4,985	-7.9%	2,501	-16.5%	1,646	-17.3%	4,147	-16.8%	3,348	33.9%	1,991	20.9%	5,339	28.7%	
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	5,226	1,714	6,940	4,253	-18.6%	3,110	81.4%	7,363	6.1%	3,796	-10.7%	3,818	22.8%	7,614	3.4%	5,162	36.0%	4,284	12.2%	9,446	24.1%	
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	2,116	20,199	22,315	2,053	-3.0%	20,630	2.1%	22,683	1.6%	2,118	3.2%	17,018	-17.5%	19,136	-15.6%	2,260	6.7%	19,935	17.1%	22,195	16.0%	
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	3,156	3,381	6,537	2,859	-9.4%	3,697	9.3%	6,556	0.3%	2,744	-4.0%	2,882	-22.0%	5,626	-14.2%	3,138	14.4%	3,446	19.6%	6,584	17.0%	
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	11,025	16,763	27,788	10,088	-8.5%	16,540	-1.3%	26,628	-4.2%	8,730	-13.5%	13,643	-17.5%	22,373	-16.0%	10,980	25.8%	17,448	27.9%	28,427	27.1%	
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương	52010	12,622	47,048	59,670	9,554	-24.3%	40,393	-14.1%	49,947	-16.3%	7,195	-24.7%	21,979	-45.6%	29,174	-41.6%	12,154	68.9%	44,877	104.2%	57,031	95.5%	
21	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình	52019	3,980	74,734	78,714	3,358	-15.6%	75,492	1.0%	78,850	0.2%	3,024	-9.9%	69,151	-8.4%	72,175	-8.5%	3,899	28.9%	75,646	9.4%	79,545	10.2%	
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	0	11,643	11,643	0		10,507	-9.8%	10,507	-9.8%	0		8,787	-16.4%	8,787	-16.4%	0		11,401	29.7%	11,401	29.7%	
23	Phòng khám đa khoa tư nhân 38 Lê Lợi	52187	0	141,755	141,755	0		131,662	-7.1%	131,662	-7.1%	0		111,369	-15.4%	111,369	-15.4%	0		139,193	25.0%	139,193	25.0%	
24	Phòng khám đa khoa tư nhân Hương Lộ	52186	0	88,991	88,991	0		83,726	-5.9%	83,726	-5.9%	0		75,276	-10.1%	75,276	-10.1%	0		87,855	16.7%	87,855	16.7%	
25	Phòng khám đa khoa tư nhân Thành Phố	52196	0	192,813	192,813	0		180,672	-6.3%	180,672	-6.3%	0		155,642	-13.9%	155,642	-13.9%	0		190,592	22.5%	190,592	22.5%	
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	0	24,534	24,534	0		22,725	-7.4%	22,725	-7.4%	0		22,136	-2.6%	22,136	-2.6%	0		24,343	10.0%	24,343	10.0%	
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	0	6,415	6,415	0		13,944	117.4%	13,944	117.4%	0		14,557	4.4%	14,557	4.4%	0		17,174	18.0%	17,174	18.0%	
28	PKĐK Phạm Ngọc Thạch	52201	0	11,501	11,501	0		11,791	2.5%	11,791	2.5%	0		8,682	-26.4%	8,682	-26.4%	0		11,262	29.7%	11,262	29.7%	
29	Phòng khám đa khoa Giang San	52202	0	69,139	69,139	0		67,026	-3.1%	67,026	-3.1%	0		65,575	-2.2%	65,575	-2.2%	0		70,658	7.8%	70,658	7.8%	
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	14,804	122,890	137,694	14,689	-0.8%	83,833	-31.8%	98,522	-28.4%	13,040	-11.2%	64,840	-22.7%	77,880	-21.0%	14,781	13.4%	117,874	81.8%	132,655	70.3%	
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	0	6,920	6,920	0		10,407	50.4%	10,407	50.4%	0		10,086	-3.1%	10,086	-3.1%	0		10,891	8.0%	10,891	8.0%	
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thủ Đức	52206	0	357	357	0		1,843	416.2%	1,843	416.2%	0		1,624	-11.9%	1,624	-11.9%	0		1,734	6.8%	1,734	6.8%	
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	0	0	0	0		9,463		9,463		0		14,531	53.6%	14,531	53.6%	0		17,417	19.9%	17,417	19.9%	
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207	0	0	0	0		12,670		12,670		0		20,399	61.0%	20,399	61.0%	0		22,808	11.8%	22,808	11.8%	
Tổng cộng				302,561	2,560,536	2,863,097	261,320	-13.6%	2,364,824	-7.6%	2,626,144	-8.3%	228,485	-12.6%	2,070,731	-12.4%	2,299,216	-12.4%	300,039	31.32%	2,584,345	24.8%	2,884,384	25.5%